

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 81 Công Ty CP Acecook Việt Nam/2020

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm:

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN ACECOOK VIỆT NAM

Lô số B-3, Đường số 11, Nhóm CN II, Khu công nghiệp Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt
NAM.

Điện thoại: 02838154064 Fax: 02838154067

Email: info@acecookvietnam.com

Mã số doanh nghiệp: 0300808687

Giấy chứng nhận HACCP:

STT	Số giấy CN	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ nhà máy sản xuất
1	VN1900250	15.10.2019	SGS Việt Nam	Địa chỉ: Lô B-3, đường số 11, nhóm CN II, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Kí hiệu nhà máy sản xuất: SG hoặc SG2
2	VN1900250	15.10.2019	SGS Việt Nam	Địa chỉ: Khu phố 1B - phường An Phú - thị xã Thuận An - Bình Dương. Kí hiệu nhà máy sản xuất: BD
3	VN1900250	15.10.2019	SGS Việt Nam	Địa chỉ: Đường TS15, Khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Kí hiệu nhà máy sản xuất: BN
4	VN1900250	15.10.2019	SGS Việt Nam	Địa chỉ: Lô A3, Khu Công. Nghiệp Hòa Phú, Quốc Lộ 1A, xã Hòa Phú, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long. Kí hiệu nhà máy sản xuất: VL
5	VN1900250	15.10.2019	SGS Việt Nam	Địa chỉ: Lô D3, đường số 10, khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Kí hiệu nhà máy sản xuất: DN
6	VN1900250	15.10.2019	SGS Việt Nam	Địa chỉ: Thị trấn Như Quỳnh - huyện Văn Lâm Hưng Yên. Kí hiệu nhà máy sản xuất: HY

Mã hồ sơ: LM30/11.20

II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: MÌ HẢO HẢO HƯƠNG VỊ SA TẾ HÀNH TİM

2. Thành phần:

Vật mĩ: Bột mì (bổ sung vi chất: kẽm, sắt), dầu thực vật (dầu cọ, chất chống oxy hóa (BHA (320), BHT (321))), tinh bột khoai mì, muối, đường, nước mắm, chất điều vị (mononatri L-glutamat (621)), chất ổn định (pentanatri triphosphat (451(i)), kali carbonat (501(i))), chất nhũ hóa (natri carboxymethyl cellulose (466)), chất điều chỉnh độ acid (natri carbonat (500(i))), phẩm màu tự nhiên (curcumin (100(i))), bột nghệ.
Các gói gia vị: Muối, dầu thực vật (dầu cọ, chất chống oxy hóa (BHA (320), BHT (321))), chất điều vị (mononatri L-glutamat (621), dinatri succinat (364(ii)), dinatri 5'-inosinat (631), dinatri 5'-guanylat (627)), đường, sủi 7,37 g/kg (tôi, tòi, dầu thực vật (dầu cọ, chất chống oxy hóa (BHA (320), BHT (321))), muối, đường, hành tím phi 2,66 g/kg, tiêu, tinh bột khoai mì, hành lá sấy, hương hành tím phi tổng hợp 0,68 g/kg (sủi), bột ớt gi (độ nóng, ăn mủ), chất chống đông vón (điôxyd silic vô định hình (551)), phẩm màu tự nhiên (paprika oleoresin (160c(i)), curcumin (100(i))).

Số Gien chuẩn: 69-20

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

5 tháng kể từ ngày sản xuất, ngày sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì

Quy cách in ngày sản xuất và hạn sử dụng:

NSX, ngày, tháng, năm, ký hiệu nhà máy sản xuất và thông tin khác tùy từng nhà máy.

Hạn sử dụng: 5 tháng kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì

Quy cách đóng gói:

Khối lượng tịnh 1 gói (g/gói): 75 g +/- 4,5 g

Số lượng gói/thùng carton: 30 gói/thùng.

Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được đựng trong bao bì cấu trúc phức hợp, cấu trúc lớp trong PP (polypropylene) tiếp xúc an toàn với thực phẩm. Sau đó các sản phẩm được đóng vào thùng carton.

III. Mẫu nhãn sản phẩm:

Nội dung ghi nhãn phù hợp theo nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

Nhãn đính kèm.

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

1. Giới hạn kim loại nặng: phù hợp QCVN 8-2:2011/BBT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn tối đa	QCVN 8-2:2011/BBT
1	Cadmium (Cd)	mg/kg	0,2	Mức 2,20
2	Chì (Pb)	mg/kg	0,2	Mức 3,18

Mã hồ sơ: LM30/11.20

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn tối đa	QCVN 8-1:2011/BV1
1	Aflatoxin B1	µg/kg	2,0	Mức 1.6
2	Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2)	µg/kg	4,0	Mức 1.6
3	Ochratoxin A	µg/kg	3,0	Mức 2.2
4	Deoxynivalenol	µg/kg	750,0	Mức 4.4
5	Zearalenone	µg/kg	75,0	Mức 5.5

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn tối đa
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	cfu/g	10 ⁶
2	Coliform	cfu/g	10,0
3	E-Coli	mpn/g	3,0
4	S.aureus	cfu/g	10,0
5	Cl. Perfringens	cfu/g	10,0
6	B. cereus	cfu/g	10,0
7	Tổng số nấm men, nấm mốc	cfu/g	10 ⁵

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn tối đa
1	Độ ẩm vật m	%	10,0

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị trung bình	Khoảng dao động ± 20%
1	Giá trị năng lượng	kcal/75 g	339	271 – 407
2	Hàm lượng chất béo	g/75 g	13,0	10,4 – 15,6
3	Hàm lượng carbohydrate	g/75 g	48,2	38,6 – 57,8
4	Hàm lượng chất đạm	g/75 g	7,3	5,8 – 8,8

Tp Hồ Chí Minh, ngày: 14 tháng 11 năm 2020

ACECSON

KENNEDY BROOK
ON THE MARKET

MS 10 ser: LMC00/11.20

[illegible]

KANEDA HIROKI
 CEO, K&M Marketing
 General Manager, Marketing Div.



Mã hồ sơ: LMI30/11.20



KANEDA HIROKI
Gi. Kinh Marketing
General Manager, Marketing Div